

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016  
của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 4628/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban  
nhân dân thành phố về việc quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ  
quản lý và sử dụng một số loại phí và học phí trên địa bàn thành phố Đà  
Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân  
thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác  
khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được  
quy định cụ thể theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu  
bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1  
Điều này.

**Điều 2. Đối tượng nộp phí**

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành  
phố Đà Nẵng, trừ các trường hợp thuộc đối tượng quy định tại khoản 7  
Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ.

**Điều 3. Chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thu được**

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí  
bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai

nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 và nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo đúng biểu mẫu và số liệu đã kê khai với cơ quan Thuế.

2. Toàn bộ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nộp vào ngân sách thành phố và được sử dụng để bù đắp chi phí cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, bao gồm:

- a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường;
- b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;
- c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường.

3. Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế chi cho công tác bảo vệ và đầu tư môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung vào dự toán thu chi ngân sách địa phương mình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017. Thời gian áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL thuộc Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBNDTQVN thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBNDTQVN các quận, huyện, HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm TTVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Anh**



Phụ lục

**MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: Đồng

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức phí
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
01	Quặng sắt	tấn	60,000
02	Quặng mangan	tấn	50,000
03	Quặng titan	tấn	70,000
04	Quặng vàng	tấn	270,000
05	Quặng đất hiếm	tấn	60,000
06	Quặng bạch kim	tấn	270,000
07	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	270,000
08	Quặng wolfram, antimoan	tấn	50,000
09	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	270,000
10	Quặng bauxite, Quặng nhôm	tấn	30,000
11	Quặng đồng, quặng niken	tấn	60,000
12	Quặng cromit	tấn	60,000
13	Quặng coban, Quặng molipden, quặng thủy ngân, quặng magie, Quặng vandi	tấn	270,000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30,000
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
01	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70,000
02	Đá Block	m <sup>3</sup>	90,000
03	Quặng đá quý: Kim cương, rubi, sapphire, emerald, alexandrite, opal quý màu đen, adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz, thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, cryolite, opal quý màu trắng, đỏ lửa, birusa, nephrite.	tấn	70,000
04	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6,000



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức phí
05	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5,000
06	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	tấn	3,000
07	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5,000
08	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7,000
09	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4,000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2,000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2,000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3,000
13	Cao lanh, fenspat	m <sup>3</sup>	7,000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2,000
15	Sét chịu lửa	tấn	30,000
16	Dolomite, quartzite, talc, diatomit	tấn	30,000
17	Mica, thạch anh kỹ thuật	tấn	30,000
18	Pirite, phosphorite	tấn	30,000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3,000
20	Apatit, secpentin, graphit, sericit	tấn	5,000
21	Than các loại	tấn	10,000
22	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30,000